SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM

Số: 691/TB-DVVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 24 tháng 4 năm 2026

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn đơn vị tổ chức hành nghề đấu giá tài sản

Căn cứ quy định tại Điều 56 Luật đấu giá tài sản năm 2016;

Căn cứ quy định tại Điều 1 Luật số 37/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 19/2024/TT-BTP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 17100/QĐ-SNV ngày 17 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê của Trung tâm Dịch vụ việc làm đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 6749/QĐ-SNV ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê của Trung tâm Dịch vụ việc làm đơn vị trực thuộc Sở Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 118/QĐ-DVVL ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ về việc đấu giá và phê duyệt giá khởi điểm đấu giá cho thuê mặt bằng tại Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ;

Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ thông báo công khai về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để thực hiện đấu giá tài sản như sau:

1. Tên, địa chỉ đơn vị có tài sản đấu giá

- Tên đơn vị: Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ.

- Địa chỉ:

+ Trụ sở chính: Số 160 đường 30/4, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;

+ Cơ sở 2: Số 133 đường Mạc Đĩnh Chi, phường Phú Lợi, thành phố Cần Thơ.

2. Thông tin tài sản đấu giá và giá khởi điểm: Cho thuê mặt bằng tại Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ, cụ thể như sau:

STT	Tài sản cho thuê	Diện tích (m^2)	Thời gian cho thuê	Giá khởi điểm (Đồng/tháng)
A. TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ CẦN THƠ (trụ sở chính)				

STT	Tài sản cho thuê	Diện tích (m^2)	Thời gian cho thuê	Giá khởi điểm (Đồng/tháng)
I	**TẦNG 1**			
1	Phòng 104	49	Không quá 05 năm	12.985.000
2	Phòng 105	49	Không quá 05 năm	12.985.000
3	Phòng 106	23	Không quá 05 năm	6.095.000
4	Phòng 107	26	Không quá 05 năm	6.890.000
5	Phòng 110	55	Không quá 05 năm	14.575.000
6	Phòng 113	25	Không quá 05 năm	6.625.000
7	Phòng 114	115	Không quá 05 năm	30.475.000
8	Phòng 115	97	Không quá 05 năm	25.705.000
II	**TẦNG 2**			
1	Phòng 201	64	Không quá 05 năm	16.960.000
2	Phòng 203	52	Không quá 05 năm	13.780.000
3	Phòng 207	104	Không quá 05 năm	27.560.000
4	Phòng 209	61	Không quá 05 năm	16.165.000
5	Phòng 213	53	Không quá 05 năm	14.045.000
6	Phòng 215	29	Không quá 05 năm	7.685.000
7	Phòng 216	81	Không quá 05 năm	21.465.000
III	**TẦNG 3A**			
1	Phòng 401	64	Không quá 05 năm	16.960.000
2	Phòng 402	48	Không quá 05 năm	12.720.000
3	Phòng 403	48	Không quá 05 năm	12.720.000
4	Phòng 405	34	Không quá 05 năm	9.010.000
5	Phòng 406	44	Không quá 05 năm	11.660.000
6	Phòng 407	36	Không quá 05 năm	9.540.000
7	Phòng 408	40	Không quá 05 năm	10.600.000
8	Phòng 409	57	Không quá 05 năm	15.105.000
9	Phòng 410	57	Không quá 05 năm	15.105.000
10	Phòng 411	62	Không quá 05 năm	16.430.000
11	Phòng 412	22	Không quá 05 năm	5.830.000
12	Phòng 413	10	Không quá 05 năm	2.650.000
13	Phòng 414	43	Không quá 05 năm	11.395.000
14	Phòng 415	34	Không quá 05 năm	9.010.000
15	Phòng 416	10	Không quá 05 năm	2.650.000

STT	Tài sản cho thuê	Diện tích (m^2)	Thời gian cho thuê	Giá khởi điểm (Đồng/tháng)
16	Phòng 417	38	Không quá 05 năm	10.070.000
17	Phòng 418	45	Không quá 05 năm	11.925.000
IV	**TẦNG 6**			
1	Phòng 602	38	Không quá 05 năm	10.070.000
2	Phòng 603	38	Không quá 05 năm	10.070.000
3	Phòng 605	38	Không quá 05 năm	10.070.000
4	Phòng 606	38	Không quá 05 năm	10.070.000
B. TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ CẦN THƠ (Cơ sở 2)				
1	Căn tin	66	Không quá 05 năm	8.250.000

3. Tiêu chí lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản bao gồm

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
I	**Có tên trong danh sách các tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố**	
1.	Có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Đủ điều kiện
2.	Không có tên trong danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	Không đủ điều kiện
II	**Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá**	**19,0**
1.	***Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá***	***10,0***
1.1	*Có địa chỉ trụ sở ổn định, rõ ràng (số điện thoại, địa chỉ thư điện tử…), trụ sở có đủ diện tích làm việc*	*5,0*
1.2	*Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, thuận tiện*	*5,0*
2.	***Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá***	***5,0***
2.1	*Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại trụ sở tổ chức hành nghề đấu giá tài sản khi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá (có thể được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)*	*2,0*
2.2	*Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi tổ chức phiên đấu giá (được trích xuất, lưu theo hồ sơ đấu giá)*	*3,0*
3.	***Có trang thông tin điện tử của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đang hoạt động ổn định, được cập nhật thường xuyên*** ***Đối với Trung tâm Dịch vụ đấu giá tài sản thì dùng Trang thông tin điện tử độc lập hoặc Trang thông tin thuộc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp***	***2,0***

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
4.	***Có Trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt hoặc trong năm trước liền kề đã thực hiện ít nhất 01 cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến***	***1,0***
5.	***Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá***	***1,0***
III	**Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả** *(Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)*	**16,0**
1.	***Phương án đấu giá đề xuất được hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao***	***4,0***
1.1	*Hình thức đấu giá khả thi, hiệu quả*	*2,0*
1.2	*Bước giá, số vòng đấu giá khả thi, hiệu quả*	*2,0*
2.	***Phương án đấu giá đề xuất việc bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá công khai, khả thi, thuận tiện (địa điểm, phương thức bán, tiếp nhận hồ sơ)***	***4,0***
3.	***Phương án đấu giá đề xuất được đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với tài sản đấu giá***	***4,0***
3.1	*Đối tượng theo đúng quy định của pháp luật*	*2,0*
3.2	*Điều kiện tham gia đấu giá phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với tài sản đấu giá*	*2,0*
4.	***Phương án đấu giá đề xuất giải pháp giám sát việc tổ chức đấu giá hiệu quả; chống thông đồng, dìm giá, bảo đảm an toàn, an ninh trật tự của phiên đấu giá***	***4,0***
IV	**Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản**	**57,0**
1.	***Tổng số cuộc đấu giá đã tổ chức trong năm trước liền kề (bao gồm cả cuộc đấu giá thành và cuộc đấu giá không thành)*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	***15,0***
1.1	*Dưới 20 cuộc đấu giá*	*12,0*
1.2	*Từ 20 cuộc đấu giá đến dưới 40 cuộc đấu giá*	*13,0*
1.3	*Từ 40 cuộc đấu giá đến dưới 70 cuộc đấu giá*	*14,0*
1.4	*Từ 70 cuộc đấu giá trở lên*	*15,0*
2.	***Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	***7,0***
2.1	*Dưới 10 cuộc đấu giá thành (bao gồm cả trường hợp không có cuộc đấu giá thành nào)*	*4,0*
2.2	*Từ 10 cuộc đấu giá thành đến dưới 30 cuộc đấu giá thành*	*5,0*
2.3	*Từ 30 cuộc đấu giá thành đến dưới 50 cuộc đấu giá thành*	*6,0*
2.4	*Từ 50 cuộc đấu giá thành trở lên*	*7,0*
3.	***Tổng số cuộc đấu giá thành có chênh lệch giữa giá trúng so với giá khởi điểm trong năm trước liền kề*** (Người có tài sản không yêu cầu nộp hoặc cung cấp bản chính hoặc bản sao hợp đồng, quy chế cuộc đấu giá và các tài liệu có liên quan)	***7,0***

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
3.1	*Dưới 10 cuộc (bao gồm cả trường hợp không có chênh lệch)*	*4,0*
3.2	*Từ 10 cuộc đến dưới 30 cuộc*	*5,0*
3.3	*Từ 30 cuộc đến dưới 50 cuộc*	*6,0*
3.4	*Từ 50 cuộc trở lên*	*7,0*
4.	***Tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên*** (Người có tài sản đấu giá không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Người có tài sản chấm điểm theo cách thức dưới đây. Trường hợp kết quả điểm là số thập phân thì được làm tròn đến hàng phần trăm. Trường hợp số điểm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản dưới 1 điểm (bao gồm cả trường hợp 0 điểm) thì được tính là 1 điểm	***3,0***
4.1	*Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (A) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên nhiều nhất (Y cuộc) thì được tối đa 3 điểm*	*3,0*
4.2	*Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (B) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề (U cuộc) thì số điểm được tính theo công thức:* *Số điểm của B = (U x 3)/Y*	
4.3	*Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản (C) có tổng số cuộc đấu giá thành trong năm trước liền kề có mức chênh lệch từ 10% trở lên thấp hơn liền kề tiếp theo (V cuộc) thì số điểm được tính tương tự theo công thức nêu trên: Số điểm của C = (V x 3)/Y*	
5.	***Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	***7,0***
5.1	*Có thời gian hoạt động dưới 05 năm*	*4,0*
5.2	*Có thời gian hoạt động từ 05 năm đến dưới 10 năm*	*5,0*
5.3	*Có thời gian hoạt động từ 10 năm đến dưới 15 năm*	*6,0*
5.4	*Có thời gian hoạt động từ 15 năm trở lên*	*7,0*
6.	***Số lượng đấu giá viên của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	***4,0***
6.1	*01 đấu giá viên*	*2,0*
6.2	*Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên*	*3,0*
6.3	*Từ 05 đấu giá viên trở lên*	*4,0*
7.	***Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên là Giám đốc Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của Công ty đấu giá hợp danh, Giám đốc doanh nghiệp tư nhân (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký***	***4,0***

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA
	danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản hoặc thông tin về danh sách đấu giá viên trong Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	
7.1	*Dưới 05 năm*	*2,0*
7.2	*Từ 05 năm đến dưới 10 năm*	*3,0*
7.3	*Từ 10 năm trở lên*	*4,0*
8.	***Kinh nghiệm của đấu giá viên hành nghề*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	***5,0***
8.1	*Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên*	*3,0*
8.2	*Có từ 01 đến 03 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên*	*4,0*
8.3	*Có từ 04 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 05 năm trở lên*	*5,0*
9.	***Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc khoản tiền nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng (Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính và số thuế thực nộp được cơ quan thuế xác nhận bằng chứng từ điện tử; đối với Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản thì có văn bản về việc thực hiện nghĩa vụ thuế với ngân sách Nhà nước)*** Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí	***5,0***
9.1	*Dưới 50 triệu đồng*	*3,0*
9.2	*Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng*	*4,0*
9.3	*Từ 100 triệu đồng trở lên*	*5,0*
V	**Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định**	**8,0**
1.	Đã từng ký kết hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản với người có tài sản đấu giá và đã tổ chức cuộc đấu giá thành theo hợp đồng đó	3,0
2.	Trụ sở chính của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản trong phạm vi tỉnh, thành phố nơi có tài sản đấu giá	4,0
3.	Đấu giá viên có nhiều năm kinh nghiệm nhất trong điều hành đấu giá (Chứng minh bằng biên bản đấu giá)	1,0
Tổng số điểm		**100**

4. Thời gian, địa điểm nhận hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức hành nghề đấu giá tài sản:

- Thời gian nhận hồ sơ: Trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày thông báo (Trong giờ hành chính).

- Địa điểm nhận hồ sơ: Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: Số 160 đường 30/4, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:
- Cổng thông tin điện tử Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ;
- Cổng Đấu giá tài sản quốc gia - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, HC (TTMD).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NỘI VỤ THÀNH PHỐ CẦN THƠ
TRUNG TÂM DỊCH VỤ VIỆC LÀM THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Đặng Thùy Linh